

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỨC KIÊN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỨC KIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC KIEN INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUC KIEN INVEST CO ., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109293361

3. Ngày thành lập: 04/08/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Lương Châu, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966240404

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây hồ tiêu	0124
2.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
3.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
4.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
5.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
6.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
7.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
8.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
9.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
10.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
11.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
14.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
15.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
16.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
17.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
18.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
19.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
20.	Sản xuất đường	1072
21.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
22.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
23.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

24.	Sản xuất chè	1076
25.	Sản xuất cà phê	1077
26.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;	1079
27.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
28.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
29.	Sản xuất than cốc	1910
30.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
31.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
32.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
33.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
34.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
35.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
36.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
37.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
38.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
39.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
40.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
41.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
42.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
43.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
44.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
45.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
46.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
47.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
48.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
49.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
50.	Đúc sắt, thép	2431

51.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại... - Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; - Phun cát, trộn, làm sạch kim loại; - Nhuộm màu, chạm, in kim loại; - Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài... - Mài, đánh bóng kim loại; - Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại; - Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer.	2592
52.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2591
53.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
54.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
55.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
56.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
57.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
58.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
59.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
60.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
61.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
62.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
63.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
64.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
65.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
66.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
67.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
68.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
69.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
70.	Sản xuất máy luyện kim	2823
71.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
72.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
73.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

74.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290
75.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
76.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
77.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
78.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
79.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
80.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511
81.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
82.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
84.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
85.	Thu gom rác thải độc hại	3812
86.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
87.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
88.	Tái chế phế liệu	3830
89.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
90.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
91.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
92.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
93.	Xây dựng nhà để ở	4101
94.	Xây dựng nhà không để ở	4102
95.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
96.	Xây dựng công trình điện	4221
97.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
98.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
99.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
100.	Phá dỡ	4311
101.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
102.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
103.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
104.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610

105.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác + Buôn bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
106.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
107.	Bán buôn thực phẩm	4632
108.	Bán buôn đồ uống	4633
109.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
110.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
111.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ và hàng trang trí nội thất	4649
112.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
113.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
114.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán thiết bị và vật tư ngành nông nghiệp, công nghiệp, ngành điện	4659
116.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
117.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
118.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
119.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
120.	Bán buôn tổng hợp	4690
121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
122.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
123.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
124.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
125.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

126.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
127.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
128.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
129.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
130.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
131.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
132.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
133.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
134.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
135.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
136.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
137.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
138.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
139.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) chi tiết: Dịch vụ vận chuyển hành khách;	4931
140.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa	4933
141.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
142.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
143.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
144.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
145.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
146.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
147.	Cơ sở lưu trú khác	5590
148.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
149.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
150.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
151.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

152.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
153.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
154.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
155.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
156.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
157.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
158.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
159.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
160.	Cho thuê xe có động cơ	7710
161.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 3.500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CHU ĐÌNH TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/07/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013606387*

Ngày cấp: *11/01/2013*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lương Châu, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lương Châu, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội